

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 6**

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	5 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10 - 11
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	12 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát về Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400135552 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp chuyển từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034287 cấp lần đầu ngày 03 tháng 1 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội 19 lần cấp Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 26 tháng 7 năm 2021.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Nhà TM, khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024.22253666
- Fax : 024.22253666

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 6.01	Xã Khoen On, huyện Thanh Uyên, tỉnh Lai Châu
Chi nhánh Sông Đà 6.03	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam
Ban điều hành dự án Thủy điện tại Lào	Bản KhanMacNao, Huyện SaNamxay, Tỉnh Attapeu, Lào

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bur điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện; sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cầu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước; xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm /tái bổ nhiệm
Ông Đặng Quốc Bảo	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Lê Tiến Thủ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Tuấn Phát	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Phạm Đức Trọng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng ban	Ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Đỗ Anh Thái	Thành viên	Ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Anh Đào	Thành viên	Ngày 13 tháng 7 năm 2021

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Tiến Thủ	Tổng Giám đốc	Ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 05 tháng 5 năm 2017
Ông Vũ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 18 tháng 12 năm 2018
Ông Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 04 tháng 01 năm 2022
Nguyễn Văn Ngạn	Kế toán trưởng	Ngày 14 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Tiến Thủ - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Tiến Thủ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn
Số: 2.0490/22/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại mục IV.5 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định trên cơ sở giá trị sản lượng dở dang và tỷ lệ lãi định mức. Chúng tôi không được cung cấp cơ sở xác định tỷ lệ lãi định mức này, do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về tính hợp lý của tỷ lệ lãi định mức và ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Chi nhánh Hà Nội



Lê Văn Khoa - Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.059.642.694.546	988.713.520.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.352.641.574	7.688.609.818
1. Tiền	111		17.352.641.574	7.688.609.818
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		328.889.485.272	333.421.598.883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	349.603.615.402	355.083.604.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.129.643.882	3.289.136.505
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	9.637.320.495	9.151.549.016
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(33.481.094.507)	(34.102.691.097)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		707.934.515.057	646.349.932.438
1. Hàng tồn kho	141	V.6	707.934.515.057	646.349.932.438
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.466.052.643	1.253.379.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.466.052.643	1.253.379.705
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252.708.760.091	271.433.529.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		178.353.368.862	191.625.517.028
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	177.429.668.862	190.701.817.028
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	923.700.000	923.700.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		57.556.253.926	63.039.192.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	31.848.717.949	35.680.520.152
- Nguyên giá	222		399.081.409.335	402.916.860.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(367.232.691.386)	(367.236.340.448)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	25.707.535.977	27.358.671.873
- Nguyên giá	225		34.917.277.726	34.917.277.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.209.741.749)	(7.558.605.853)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.444.084.315	1.944.084.315
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	3.102.000.000	3.602.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(1.657.915.685)	(1.657.915.685)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.355.052.988	14.824.736.379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	15.355.052.988	14.824.736.379
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.312.351.454.637	1.260.147.050.591

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		874.111.724.502	818.674.073.854
I. Nợ ngắn hạn	310		872.558.002.898	814.519.272.724
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	155.827.760.185	155.427.194.744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	139.446.137.378	70.284.403.782
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	59.715.964.900	52.214.036.700
4. Phải trả người lao động	314		16.033.172.836	43.445.990.442
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.569.536.650	2.697.708.019
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	190.764.357.933	167.975.189.361
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	307.673.041.335	321.538.570.585
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	528.031.681	936.179.091
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.553.721.604	4.154.801.130
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		50.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	1.503.721.604	4.154.801.130
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		438.239.730.135	441.472.976.737
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	438.239.730.135	441.472.976.737
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.802.853.978	76.802.853.978
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.616.219.298)	(14.382.972.696)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(14.920.874.286)	(14.382.972.696)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(2.695.345.012)	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.312.351.454.637	1.260.147.050.591

Lập, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập

Trần Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngạn



Tổng Giám đốc

Lê Tiến Thủ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	111.724.406.682	289.923.029.329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		111.724.406.682	289.923.029.329
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	80.097.003.803	249.100.879.064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.627.402.879	40.822.150.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.193.715.227	3.261.745
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.009.422.824	17.158.835.253
Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.180.407.291	16.653.833.979
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	15.068.607.093	21.986.265.646
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.743.088.189	1.680.311.111
11. Thu nhập khác	31	VI.6	5.897.937.843	1.960.457.300
12. Chi phí khác	32	VI.7	8.203.979.092	2.216.140.724
13. Lợi nhuận khác	40		(2.306.041.249)	(255.683.424)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		437.046.940	1.424.627.687
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	3.132.391.952	331.970.077
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.695.345.012)	1.092.657.610
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(78)	20
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	(78)	20

Lập, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập

Trần Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngân

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Thủ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		437.046.940	1.424.627.687
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7,8	6.366.938.099	8.815.418.772
- Các khoản dự phòng	03	V.5	(621.596.590)	(29.361.328)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3,6	(943.257.272)	(654.545.455)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	14.180.407.291	16.653.833.979
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.419.538.468	26.209.973.655
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.213.185.429	49.352.412.750
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(61.584.582.619)	(5.217.913.978)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		61.346.444.730	(6.501.193.320)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(530.316.609)	(5.283.596.702)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.296.837.139)	(15.227.530.269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(777.464.591)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.15	(946.049.000)	(3.721.217.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.621.383.260	38.833.469.845
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7	(884.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6	816.089.090	654.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		627.168.182	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		559.257.272	654.545.455

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.14	62.207.221.422	228.751.412.426
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.14	(77.570.951.410)	(273.360.027.079)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.14	(1.152.878.788)	(3.923.806.816)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.516.608.776)	(48.532.421.469)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.664.031.756	(9.044.406.169)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	7.688.609.818	11.662.074.968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	17.352.641.574	2.617.668.799

Lập, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập



Trần Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ngạn

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Thủ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình, sản xuất kinh doanh vật tư.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện; sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước; xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 415 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 784 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư góp vốn vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, mức trích lập căn cứ cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình (CT), hạng mục công trình (HMCT) như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của từng CT/HMCT} = \frac{\text{Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ của CT/HMCT}}{\text{Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ của CT/HMCT}} \times (1 - \text{Tỷ lệ lãi định mức})$$

Trong đó: Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở khối lượng dở dang cuối kỳ theo kết quả kiểm kê.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

15. Các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty là giá trị khối lượng xây lắp bị cắt giảm khi quyết toán công trình được phê duyệt, được ghi nhận khi phát sinh giá trị bị cắt giảm.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật và chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt nam có các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	310.627.641	188.438.606
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.042.013.933	7.500.171.212
Cộng	17.352.641.574	7.688.609.818

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	-		500.000.000	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	3.000.000.000	(1.657.915.685)		3.000.000.000	(1.657.915.685)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	102.000.000	-		102.000.000	-	
Cộng	3.102.000.000	(1.657.915.685)		3.602.000.000	(1.657.915.685)	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(1.657.915.685)	(1.882.677.013)
Hoàn nhập dự phòng	-	29.361.328
Số cuối kỳ	(1.657.915.685)	(1.853.315.685)

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	230.982.828.394	243.093.678.015
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	227.557.886.406	239.814.960.665
Cơ quan Tổng công ty Sông Đà	9.372.123.639	6.371.475.971
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Xêcamán 1	101.849.368.206	101.849.368.206
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Xêcamán 3	65.790.904.863	65.790.904.863
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	7.424.153.180	7.514.260.219
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	32.939.436.513	32.939.436.513
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Thủy điện Lai Châu	5.460.739.441	5.460.739.441
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na	4.198.973.516	4.198.973.516
Ban Điều hành Dự án thủy điện Đồng Nai 5	522.187.048	15.689.801.936
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.591.471.630	1.591.471.630
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	146.224.638	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	32.433.208	32.433.208
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (Xí nghiệp 10.7)	1.280.838.395	1.280.838.395
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	128.650.170	128.650.170
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà – Ucrin	245.323.947	245.323.947
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	296.050.455.870	302.691.743.472
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đông Á	95.145.101.806	98.145.101.806
Công ty cổ phần Thủy điện Pắc Ma (*)	45.807.582.184	56.155.582.184
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải và Tư vấn Đông Nam Á	28.127.864.263	28.127.864.263
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299	23.777.692.163	24.357.106.145
Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc Phòng	16.844.151.201	16.844.151.201
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP	19.410.545.455	-
Các khách hàng khác	66.937.518.798	79.061.937.873
Cộng	527.033.284.264	545.785.421.487
<i>Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	349.603.615.402	355.083.604.459
Phải thu các bên liên quan	176.851.833.139	173.247.710.632
Phải thu các khách hàng khác	172.751.782.263	181.835.893.827
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	177.429.668.862	190.701.817.028
Phải thu các bên liên quan	54.130.995.255	69.845.967.383
Phải thu các khách hàng khác	123.298.673.607	120.855.849.645

(*) Khoản phải thu đã được thế chấp cho khoản vay Ngân hàng (xem thuyết minh số V.14).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	597.380.000	-	597.380.000	-
Tổng công ty sông Đà – CTCP (Cơ quan Tổng công ty)	597.380.000	-	597.380.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	9.039.940.495	(1.086.029.000)	8.554.169.016	(1.086.029.000)
Tạm ứng	3.599.774.995	-	4.009.092.907	-
Ký quỹ, ký cược	580.860.622	-	612.360.622	-
Ông Hồ Sỹ Hùng	1.032.400.001	-	1.032.400.001	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	1.086.029.000	(1.086.029.000)	1.086.029.000	(1.086.029.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Mekong	1.414.415.671	-	219.685.453	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.326.460.206	-	1.594.601.033	-
Cộng	9.637.320.495	(1.086.029.000)	9.151.549.016	(1.086.029.000)

4b. Phải thu ngắn dài hạn khác

Là khoản ký quỹ cho hợp đồng thuê tài chính.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các bên liên quan	32.395.065.507	(32.395.065.507)	32.395.065.507	(32.395.065.507)
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	32.395.065.507	(32.395.065.507)	32.395.065.507	(32.395.065.507)
Các tổ chức khác	1.086.029.000	(1.086.029.000)	1.707.625.590	(1.707.625.590)
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	-	-	621.596.590	(621.596.590)
Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	1.086.029.000	(1.086.029.000)	1.086.029.000	(1.086.029.000)
Cộng	33.481.094.507	(33.481.094.507)	34.102.691.097	(34.102.691.097)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(34.102.691.097)	(35.202.691.097)
Hoàn nhập dự phòng	621.596.590	-
Số cuối kỳ	(33.481.094.507)	(35.202.691.097)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.829.429.942	-	22.694.994.888	-
Công cụ, dụng cụ	4.901.053.232	-	7.047.100.458	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	678.105.368.700	-	615.594.542.265	-
<i>Trong đó: Công trình với bên liên quan</i>	<i>333.488.133.618</i>	<i>-</i>	<i>333.488.133.618</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Thủy điện Xekaman 1</i>	<i>40.713.950.773</i>	<i>-</i>	<i>40.713.950.773</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Thủy điện Xekaman 3</i>	<i>31.110.888.057</i>	<i>-</i>	<i>31.110.888.057</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Thủy điện Xekaman - Xan xay</i>	<i>178.757.784.678</i>	<i>-</i>	<i>178.757.784.678</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Thủy điện Huội Quảng</i>	<i>65.990.484.568</i>	<i>-</i>	<i>65.990.484.568</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Thủy điện Đồng Nai 5</i>	<i>16.915.025.542</i>	<i>-</i>	<i>16.915.025.542</i>	<i>-</i>
<i>Công trình với các bên khác</i>	<i>343.587.231.683</i>	<i>-</i>	<i>282.106.408.647</i>	<i>-</i>
Thành phẩm	128.666.582	-	1.013.294.827	-
Cộng	707.934.515.057	-	646.349.932.438	-

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	19.292.803.248	308.616.297.044	74.836.695.036	171.065.272	402.916.860.600
Mua trong kỳ	-	884.000.000	-	-	884.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.369.992.322)	(2.349.458.943)	-	(4.719.451.265)
Số cuối kỳ	19.292.803.248	307.130.304.722	72.487.236.093	171.065.272	399.081.409.335
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		247.934.417.269	53.540.995.171	171.065.272	301.646.477.712
Chờ thanh lý		8.945.652.486	5.077.920.122	73.867.272	14.097.439.880
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	6.186.956.815	292.102.171.734	68.776.146.627	171.065.272	367.236.340.448
Khấu hao trong kỳ	257.237.376	3.274.424.753	1.184.140.074	-	4.715.802.203
Thanh lý nhượng bán	-	(2.369.992.322)	(2.349.458.943)	-	(4.719.451.265)
Số cuối kỳ	6.444.194.191	293.006.604.165	67.610.827.758	171.065.272	367.232.691.386
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.105.846.433	16.514.125.310	6.060.548.409	-	35.680.520.152
Số cuối kỳ	12.848.609.057	14.123.700.557	4.876.408.335	-	31.848.717.949
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 29.175.100.521 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**8. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	27.925.625.001	6.991.652.725	34.917.277.726
Số cuối kỳ	27.925.625.001	6.991.652.725	34.917.277.726
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	5.592.203.548	1.966.402.305	7.558.605.853
Khấu hao trong kỳ	1.214.157.606	436.978.290	1.651.135.896
Số cuối kỳ	6.806.361.154	2.403.380.595	9.209.741.749
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	22.333.421.453	5.025.250.420	27.358.671.873
Số cuối kỳ	21.119.263.847	4.588.272.130	25.707.535.977

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ hành chính	220.016.866	1.027.664.981
Công cụ dụng cụ sản xuất	8.640.164.328	6.311.247.220
Chi phí di chuyển máy móc thiết bị và lực lượng thi công	5.073.142.702	4.070.081.888
Phí bảo hiểm xe máy, thiết bị	15.377.091	15.377.091
Chi phí sửa chữa tài sản	639.993.912	888.651.226
Các chi phí khác	766.358.089	2.511.713.973
Cộng	15.355.052.988	14.824.736.379

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>16.277.481.275</i>	<i>16.315.450.681</i>
Tổng công ty Sông Đà – CTCP	390.354.553	390.354.553
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	12.725.450.478	12.725.450.478
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	37.969.406
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	136.192.100	136.192.100
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	15.452.450	15.452.450
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.305.847.850	1.305.847.850
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.687.600.799	1.687.600.799
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	16.583.045	16.583.045
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>139.550.278.910</i>	<i>139.111.744.063</i>
Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	12.248.930.358	12.948.930.358
Doanh nghiệp Tư nhân Hằng	-	7.924.880.221
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đại Ngân	7.530.319.543	7.730.319.543
Công ty TNHH Đầu tư Quốc Tế Phúc Anh	14.673.221.792	3.946.863.407
Phải trả các nhà cung cấp khác	105.097.807.217	106.560.750.534
Cộng	155.827.760.185	155.427.194.744

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>6.938.949.731</i>	<i>6.938.949.731</i>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	6.938.949.731	6.938.949.731
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>132.507.187.647</i>	<i>63.345.454.051</i>
Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng - CTCP	97.529.818.182	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299	6.846.962.285	6.846.962.285
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Năng lượng Hưng Lộc Phát	21.104.662.230	31.576.646.500
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Mekong	6.424.959.950	24.194.158.766
Các khách hàng khác	600.785.000	727.686.500
Cộng	139.446.137.378	70.284.403.782

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	29.559.282.336	16.343.600	(2.927.225.868)	26.648.400.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.243.182.587	3.132.391.952	-	24.375.574.539
Thuế thu nhập cá nhân	1.158.210.977	178.719.242	-	1.336.930.219
Thuế tài nguyên	201.537.000	-	-	201.537.000
Các loại thuế khác	51.823.800	7.108.699.274	(7.000.000)	7.153.523.074
Cộng	52.214.036.700	10.436.154.068	(2.934.225.868)	59.715.964.900

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	437.046.940	1.424.627.687
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	15.224.912.821	235.222.699
- Các khoản điều chỉnh tăng	15.224.912.821	235.222.699
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	15.661.959.761	1.659.850.386
Thu nhập tính thuế	15.661.959.761	1.659.850.386
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.132.391.952	331.970.077
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	3.132.391.952	331.970.077

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	38.584.820.608	38.849.598.111
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	38.463.988.098	38.463.988.098
Cơ quan Tổng công ty	38.422.618.000	38.422.618.000
Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	41.370.098	41.370.098
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	106.514.328	106.514.328
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	125.502.566
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	14.318.182	29.363.551
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	-	30.659.300
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	-	70.224.988
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	-	23.345.280
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	152.179.537.325	129.125.591.250
Kinh phí công đoàn	2.955.428.728	2.833.607.162
Bảo hiểm xã hội BHYT, BHTN	18.058.315.655	15.355.218.226
Liên danh CMC/ITD/SongDa	4.630.525.555	4.630.525.555
Cổ tức phải trả	58.979.708.459	58.979.708.459
Tiền lương phải trả CBCNV	10.906.852.740	32.623.025
Lãi vay phải trả	11.672.431.047	3.660.689.526
Quỹ sông Đà	1.853.316.795	2.064.616.795
Vật tư tạm nhập	40.813.838.609	39.432.859.415
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.309.119.737	2.135.743.087
Cộng	190.764.357.933	167.975.189.361

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

14a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	287.837.474.570	301.645.216.505
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành ⁽ⁱ⁾	78.941.296.933	79.941.296.933
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽ⁱⁱ⁾	133.749.766.490	146.557.508.425
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội ⁽ⁱⁱⁱ⁾	47.368.420.347	47.368.420.347
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai ^(iv)	27.777.990.800	27.777.990.800
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	9.829.881.164	11.385.869.217
Vay dài hạn đến hạn trả	789.000.000	789.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ^(v)	789.000.000	789.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	9.216.685.601	7.718.484.863

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	6.771.988.630	4.744.545.464
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	1.625.909.100	1.336.363.648
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Challea ^(vi)	818.787.871	1.637.575.751
Cộng	307.673.041.335	321.538.570.585

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành theo Hợp đồng cho vay hạn mức để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay là 09 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 09 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 09 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản thuộc sở hữu của Công ty.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Lào Cai Hợp theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công bê tông thuộc dự án công trình thủy điện Pắc Ma với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 09 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hợp đồng thi công xây dựng công trình thủy điện Pắc Ma giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây để đầu tư tài sản cố định với lãi suất, thời hạn theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty.
- (vi) Hợp đồng thuê tài chính số B20021615 ngày 20 tháng 01 năm 2020, thời hạn 30 tháng lãi suất 8,5 %/năm, thuê các tài sản máy móc thiết bị với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	<u>Vay ngắn hạn các cá nhân và tổ chức khác</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	301.645.216.505	11.385.869.217	789.000.000	7.718.484.863	321.538.570.585
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	58.009.631.908	4.197.589.514	-	-	62.207.221.422
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(71.817.373.843)	(5.753.577.567)	-	(1.152.878.788)	(78.723.830.198)
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	2.651.079.526	2.651.079.526
Cộng	287.837.474.570	9.829.881.164	789.000.000	9.216.685.601	307.673.041.335

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**14b. Nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust ^(vii)	1.013.721.604	3.041.164.770
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín ^(vii)	490.000.000	1.113.636.360
Cộng	1.503.721.604	4.154.801.130

(vii) Hợp đồng thuê tài chính số 2179000098/HDCTTC ngày 30 tháng 5 năm 2019 thời hạn 48 tháng thuê các tài sản phục vụ việc khai thác mỏ đá và các công trình xây dựng.

(viii) Hợp đồng thuê tài chính số SBL 0202201910002 ngày 11 tháng 10 năm 2019 thời hạn 48 tháng lãi suất 9,5%/năm, thuê ô tô tải Ben nhãn hiệu Maz, Model 6501B3-420-710P1.

Kỳ hạn thanh toán các khoản nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
Số cuối kỳ	10.720.407.205	9.216.685.601	1.503.721.604
Số đầu năm	11.873.285.993	7.718.484.863	4.154.801.130

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	4.154.801.130	11.217.428.866
Số kết chuyển	(2.651.079.526)	(4.162.305.765)
Số cuối kỳ	1.503.721.604	7.055.123.101

14c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Gốc	Lãi	Cộng	Gốc	Lãi	Cộng
Vay ngân hàng	154.876.708.080	11.283.673.035	166.160.381.115	155.087.708.080	3.615.474.541	158.703.182.621
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	78.941.296.933	5.498.030.801	84.439.327.734	79.941.296.933	1.811.912.015	81.753.208.948
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	139.680.749	139.680.749	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	48.157.420.347	2.377.205.485	50.534.625.832	47.368.420.347	962.168.426	48.330.588.773
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	27.777.990.800	3.268.756.000	31.046.746.800	27.777.990.800	841.394.100	28.619.384.900
Nợ thuê tài chính	3.665.284.118	388.758.012	4.054.042.130	894.356.074	45.214.985	939.571.059
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	2.717.102.284	355.621.442	3.072.723.726	689.659.104	8.110.985	697.770.089
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	334.090.924	8.780.115	342.871.039	-	21.859.000	21.859.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	614.090.910	24.356.455	638.447.365	204.696.970	15.245.000	219.941.970
Cộng	158.541.992.198	11.672.431.047	170.214.423.245	155.982.064.154	3.660.689.526	159.642.753.680

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản vay này chưa được thanh toán do Công ty đang gặp khó khăn về tài chính nên chưa có luồng tiền để thanh toán.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	936.179.091	4.002.271.703
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	537.901.590	-
Chi quỹ	(946.049.000)	(3.721.217.700)
Số cuối kỳ	528.031.681	281.054.003

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ này					
Số đầu năm trước	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	1.575.170.177	457.431.119.610
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	1.092.657.610	1.092.657.610
Số dư cuối kỳ trước	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	2.667.827.787	458.523.777.220
Kỳ trước					
Số đầu năm nay	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(14.382.972.696)	441.472.976.737
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	(2.695.345.012)	(2.695.345.012)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(537.901.590)	(537.901.590)
Số dư cuối kỳ này	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(17.616.219.298)	438.239.730.135

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	226.015.400.000	226.015.400.000
Cổ đông khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Cộng	347.716.110.000	347.716.110.000

16c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	34.771.611	34.771.611
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	34.771.611	34.771.611
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.771.611	34.771.611

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

16d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, trích quỹ phúc lợi là 537.901.590 VND.

16e. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 1.234,57 USD (số đầu năm là 1.241,17 USD).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	105.253.947.035	285.412.213.809
Doanh thu bán vật tư	2.665.767.302	3.592.868.656
Doanh thu khác	3.804.692.345	2.946.529.313
Doanh thu phát sinh trong kỳ	-	291.951.611.778
Doanh thu công trình bị cắt giảm khi quyết toán	-	(2.028.582.449)
Cộng	111.724.406.682	289.923.029.329

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.684.470.286	21.485.964.385
Giảm trừ doanh thu	-	(1.935.188.834)
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		
Bán nguyên vật liệu	213.418.405	124.962.127
Doanh thu cung cấp dịch vụ	143.570.588	229.938.767
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	14.831.831

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	74.178.513.744	3.522.661.894
Giá vốn của vật tư đã bán	2.846.578.540	241.249.767.592
Giá vốn khác	3.071.911.519	3.150.345.952
Cộng	80.097.003.803	249.100.879.064

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	36.543.646	3.261.745
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.030.003.399	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	127.168.182	-
Cộng	1.193.715.227	3.261.745

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	14.180.407.291	16.653.833.979
Hoàn nhập tổn thất đầu tư	-	(29.361.328)
Chi phí tài chính khác	829.015.533	534.362.602
Cộng	15.009.422.824	17.158.835.253

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	12.535.436.759	17.136.432.973
Chi phí vật liệu quản lý	503.820.345	657.156.834
Chi phí đồ dùng văn phòng	264.552.465	564.551.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	366.754.431	380.421.134
Thuế, phí và lệ phí	38.734.394	59.495.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(621.596.590)	972.947.312
Các chi phí khác	683.608.001	2.215.261.192
Cộng	15.068.607.093	21.986.265.646

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	816.089.090	654.545.455
Nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	1.595.661.632	1.195.895.873
Tiền bồi thường nhận được	3.394.923.536	-
Thu nhập khác	91.263.585	110.015.972
Cộng	5.897.937.843	1.960.457.300

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổn thất tài sản do thiên tai	-	1.308.750.253
Chi phí thanh lý, xuất hủy vật tư, công cụ dụng cụ	151.238.459	33.391.438
Phạt do vi phạm hành chính	7.867.759.412	557.533.176
Thuế bị phạt, bị truy thu	152.913.098	225.422.511
Chi phí khác	32.068.123	91.043.346
Cộng	8.203.979.092	2.216.140.724

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.695.345.012)	1.092.657.610
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(382.430.164)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.695.345.012)	710.227.446
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	34.771.611	34.771.611
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(78)	20

8b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 31 VND xuống còn 20 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.770.518.248	83.486.528.825
Chi phí nhân công	37.755.196.111	68.672.743.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.366.938.099	8.815.418.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.532.955.625	37.102.837.111
Chi phí khác	7.842.422.439	64.721.167.288
Cộng	157.268.030.522	262.798.695.255

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ và không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này				
Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý				
Ông Đặng Quốc Bảo	Chủ tịch	-	30.600.000	30.600.000
Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên	183.155.305	-	183.155.305
Ông Lê Tiến Thủ	Thành viên/ Tổng Giám đốc	203.686.364	-	203.686.364
Ông Nguyễn Tuấn Phát	Thành viên	-	20.400.000	20.400.000
Ông Phạm Đức Trọng	Thành viên	-	20.400.000	20.400.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	183.155.305	-	183.155.305
Ông Vũ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	183.155.305	-	183.155.305
Ông Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	183.155.305	-	183.155.305
Ông Nguyễn Văn Ngạn	Kế toán trưởng	172.391.600	-	172.391.600
Ban Kiểm soát				
Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng ban	129.322.727	-	129.322.727
Ông Nguyễn Anh Đào	Thành viên	96.954.257	10.200.000	107.154.257
Ông Đỗ Anh Thái	Thành viên	-	10.200.000	10.200.000
Cộng		1.334.976.168	91.800.000	1.426.776.168

Kỳ trước**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Ông Đặng Quốc Bảo	Chủ tịch	-	30.600.000	30.600.000
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên	-	20.400.000	20.400.000
Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên/Tổng Giám đốc	206.948.250	-	206.948.250
Ông Nguyễn Sinh Thảo	Thành viên	-	20.400.000	20.400.000
Ông Thái Sơn	Thành viên	-	20.400.000	20.400.000
Ông Lê Tiến Thủ	Phó Tổng Giám đốc	170.659.521	-	170.659.521
Ông Hà Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	170.406.948	-	170.406.948
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	170.406.948	-	170.406.948
Ông Vũ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	170.406.948	-	170.406.948
Nguyễn Văn Ngạn	Kế toán trưởng	163.149.664	-	163.149.664
Ban Kiểm soát				
Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng ban	119.330.674	20.400.000	139.730.674
Ông Nguyễn Anh Đào	Thành viên	-	10.200.000	10.200.000
Ông Đỗ Anh Thái	Thành viên	-	10.200.000	10.200.000
Cộng		1.171.308.953	132.600.000	1.303.908.953

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		
Tiền vật tư ca máy	83.450.673	1.132.512.483
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Chi phí thí nghiệm	-	355.284.069
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
Kinh phí thầu phụ	-	7.294.575.108

Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.10, V.11 và V.13.

2. Số liệu so sánh

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố số liệu đầu năm theo kết quả thanh tra thuế năm 2018, 2019, 2020 theo quyết định số 18840/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 28/4/2022 của Cục thuế Hà Nội đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	36.294.202.319	15.919.834.381	52.214.036.700
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.536.861.685	(15.919.834.381)	(14.382.972.696)

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Ánh

Nguyễn Văn Ngạn

Lập, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Thủ